

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/KDTM-ST

Ngày: 05/4/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch
vụ giao nhận hàng hóa”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bò Quốc Khánh;
- Ông Võ Minh Phụng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2024/TLST-KDTM ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ giao nhận hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐHPT-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Đ. Địa chỉ: Số H đường B, khu phố A, phường H, Thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đăng K, chức vụ: Giám đốc. Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH S. Địa chỉ: Lô B, thửa đất 259, tờ bản đồ 38, Khu Công nghiệp Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lin Jin Q, chức vụ: Giám đốc. Quốc tịch: Trung quốc. Địa chỉ: Lô B, thửa đất 259, tờ bản đồ 38, Khu Công nghiệp Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải, nguyên đơn Công ty TNHH Đ do ông Trần Đăng K - làm đại diện, trình bày:

Ngày 03/02/2023, Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) có sự thỏa thuận về hợp đồng dịch vụ giao nhận hàng hóa và kê khai, báo cáo thuế, theo đó, Công ty TNHH Đ và Công ty TNHH S đã thỏa thuận để nguyên đơn thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của Công ty TNHH S. Thực hiện theo đúng thỏa thuận, Công ty TNHH Đ đã tiến hành xong. Đến ngày 17/12/2023, tổng giá trị công nợ bên Công ty TNHH Đ đã thực hiện cho Công ty TNHH S là 1.203.120.558 đồng (Một tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, một trăm hai mươi nghìn, năm trăm năm mươi tám đồng).

Ngày 04/01/2024, Công ty TNHH S đã thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền 560.113.179 đồng, còn nợ lại 643.007.379 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng) (Kèm biên bản xác nhận công nợ). Công ty TNHH S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán hàng, không thanh toán toàn bộ công nợ còn lại cho Công ty TNHH Đ.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH S thanh toán toàn bộ công nợ còn lại là 643.007.379 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng) (Kèm biên bản xác nhận công nợ) cho Công ty TNHH Đ và tiền lãi suất là 20%/năm (1,66%/tháng) cho nguyên đơn tính đến ngày tòa án đưa ra xét xử và tuyên án. Đồng thời tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án.

Bị đơn Công ty TNHH S và người đại diện theo pháp luật đã được nguyên đơn thông báo về việc khởi kiện. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và người đại diện hợp pháp cho bị đơn là Công ty TNHH S và ông L Jin Quan là người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã biết về việc khởi kiện. Về Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không có kết quả, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Riêng bị đơn Công ty TNHH S - người đại diện hợp pháp không có mặt là không chấp hành đúng quy định pháp luật, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt; việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Kiểm sát viên không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ thoả thuận giữa Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) do ông Lin Jin Q làm giám đốc có giao kết hợp đồng với Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Công ty Đ) về hợp đồng dịch vụ giao nhận hàng hóa và kê khai, báo cáo thuế nên đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng dịch vụ giao nhận hàng hóa (L) và đối tượng tranh chấp trong vụ án là nghĩa vụ thanh toán của bị đơn nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35, Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 233, 235 Luật Thương mại.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Riêng bị đơn Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) và người đại diện hợp pháp không có mặt là không chấp hành đúng quy định pháp luật, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt; việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ: Tính đến ngày 04/01/2024, Công ty TNHH S đã thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền 560.113.179 đồng, còn nợ lại 643.007.379 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng) tiền dịch vụ giao nhận hàng hóa và khai báo thuế (Kèm biên bản xác nhận công nợ). Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán tiếp số tiền còn lại nhưng bị đơn cố tình kéo dài. Từ đó, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền nợ gốc là 643.007.379 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng) (Kèm biên bản xác nhận công nợ) cho Công ty TNHH Đ và tiền lãi

suất là 20%/năm (1,667%/tháng) cho nguyên đơn tính đến ngày tòa án đưa ra xét xử là ngày 05/4/2024 là 643.007.379 đồng x 1,66%/tháng là 32.689.185 đồng.

[4] Tại Bản đối chiếu công nợ nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất số tiền dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai báo thuế còn nợ nguyên đơn là 643.007.379 đồng, như vậy, hai bên đã thống nhất về hợp đồng dịch vụ, về đối chiếu công nợ và toàn bộ số tiền còn phải thanh toán, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ của hai bên đã ký xác nhận, Công ty S không thanh toán tiền hàng nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền theo cam kết đối với Công ty Đ. Do Công ty S chậm thanh toán nên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chậm trả phát sinh cho Công ty G kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ các khoản nợ. Theo đó số tiền lãi chậm trả phát sinh là 32.689.185 đồng. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả Công ty T phải thanh toán đến ngày 05/4/2024 là 675.696.564 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi bốn đồng) là có cơ sở chấp nhận phù hợp với Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[5] Đối với bị đơn Công ty S vắng mặt suốt quá trình tố tụng, mặc dù Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến của bị đơn.

[6] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn Công ty TNHH S phải chịu án phí sơ thẩm theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 95, Điều 147, Điều 178, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 246, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 233, 235 Luật Thương mại.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ đối với bị đơn Công ty TNHH S.

Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền nợ gốc là 643.007.379 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng), nợ lãi là 32.689.185 đồng (Ba mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, một trăm tám mươi lăm đồng); tổng cộng là 675.696.564 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH T phải chịu số tiền 31.027.863 đồng (Ba mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 14.860.148 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, một trăm bốn mươi tám đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/2023/0003647 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật..

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng

